

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tiên Lữ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2070/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tiên Lữ; số 1293/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 về việc phân bổ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 786/TTr-STNMT ngày 22/10/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tiên Lữ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định BS (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	5486,26	69,81	4651,91		4651,91	59,19
1.1	Đất trồng lúa	4139,47	52,67	3692,34		3692,34	46,98

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4139,47	52,67	3692,34		3692,34	46,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	144,35	1,84	57,32		57,32	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	672,75	8,56	367,90		367,90	4,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	499,96	6,36	484,70		484,70	6,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	29,73	0,38		49,65	49,65	0,63
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2373,10</b>	<b>30,19</b>	<b>3207,45</b>		<b>3207,45</b>	<b>40,81</b>
2.1	Đất quốc phòng	1,61	0,02	1,61		1,61	0,02
2.2	Đất an ninh	1,21	0,02	6,81		6,81	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	13,67	0,17	85,00		85,00	1,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,65	0,01	27,30		27,30	0,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,87	0,35	38,33		38,33	0,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1169,05	14,87	1744,15		1744,15	22,19
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,93</i>	<i>0,01</i>	<i>1,46</i>		<i>1,46</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>4,85</i>	<i>0,06</i>	<i>6,30</i>		<i>6,30</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>86,69</i>	<i>1,10</i>	<i>592,78</i>		<i>592,78</i>	<i>7,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>12,78</i>	<i>0,16</i>	<i>21,36</i>		<i>21,36</i>	<i>0,27</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,73	0,03	2,92		2,92	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,86	0,05	21,26		21,26	0,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	760,62	9,68	877,95		877,95	11,17
2.12	Đất ở tại đô thị	37,37	0,48	51,69		51,69	0,66
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,91	0,15	12,72		12,72	0,16
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,41	0,01	0,53		0,53	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	10,24	0,13	10,39		10,39	0,13
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	96,38	1,23	99,04		99,04	1,26
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	32,42	0,41		30,40	30,40	0,39
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,69	0,06		6,46	6,46	0,08
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,00	0,01		3,10	3,10	0,04
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	10,86	0,14		11,20	11,20	0,14
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	164,60	2,09		162,82	162,82	2,07
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,09	0,27		13,15	13,15	0,17
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,86	0,01		0,62	0,62	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã										
				Liên Nghĩa	Phụng Công	TT Tiên Lữ	Long Hưng	Nghĩa Trụ	Thống Lợi	Vĩnh Khúc	Tân Tiến	Cửu Cao	Xuân Quan	Mẽ Sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.723,76</b>	<b>69,80</b>	<b>37,33</b>	<b>266,17</b>	<b>278,89</b>	<b>266,75</b>	<b>69,49</b>	<b>69,90</b>	<b>401,91</b>	<b>69,78</b>	<b>54,61</b>	<b>139,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	351,46			23,68	67,07	152,33		36,32	57,46	14,62		
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	351,46			23,68	67,07	152,33		36,32	57,46	14,62		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	302,47	11,36	0,10	49,10	39,59	36,87	11,43	0,90	37,78	39,05	25,93	50,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	874,31	56,85	13,63	100,81	163,40	71,47	34,93	26,32	301,81	14,49	10,98	79,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	72,43	0,59	19,29	33,04	2,93	1,15	4,55	0,53	1,51	1,62	4,44	2,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	123,09	1,00	4,31	59,54	5,91	4,93	18,58	5,83	3,35		13,26	6,38
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>361,81</b>	<b>8,50</b>	<b>5,00</b>	<b>34,60</b>	<b>11,00</b>	<b>33,14</b>	<b>16,20</b>	<b>75,00</b>	<b>74,23</b>	<b>45,94</b>	<b>16,58</b>	<b>41,62</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	49,95				2,36	26,98		10,00	8,00	2,61		
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	65,24	1,06		3,00		5,16	6,20		2,40	3,26	11,74	32,42
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	90,22	7,44		25,20	8,64	1,00	10,00		23,83	0,07	4,84	9,20
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	11,40		5,00	6,40								
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	40,00									40,00		
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	105,00							65,00	40,00			

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tiên Lữ)

**Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tiên Lữ với các chỉ tiêu sau:**

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Dực Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phượng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phồn	Thủ Sỹ	Thủy Lợi	Trung Dũng	TT. Vương	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5266,06	306,19	449,22	338,37	291,23	335,58	508,35	463,62	234,13	491,50	327,31	282,41	380,29	357,25	383,35	117,26	
1.1	Đất trồng lúa	LUC	3929,04	246,42	347,37	250,98	223,96	240,66	361,51	383,01	173,91	414,24	255,72	165,22	267,93	212,11	296,66	89,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,65	6,10	12,91	9,58	3,23	1,86	1,98	11,10	6,62	1,45	0,69	28,01	5,27	48,61	3,54	1,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	671,44	19,21	29,07	23,85	23,44	54,23	74,30	22,81	37,15	47,78	56,39	67,25	82,36	79,76	42,28	11,56	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	493,03	34,46	49,87	53,59	30,99	37,83	70,35	45,50	16,45	25,71	14,44	21,15	24,73	16,10	37,63	14,23	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,90		10,00	0,37	9,61	1,00	0,21	1,20		2,32	0,07	0,78		0,67	3,24	0,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2593,30	250,34	186,95	188,14	125,77	179,15	168,98	170,45	146,98	146,60	231,39	195,83	178,43	182,27	131,05	110,97	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,61					0,58										1,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,21			0,56							3,44			0,23		0,98	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,67			6,57								7,10					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	7,68			0,08		0,81				0,23	6,12			0,06		0,38	
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	33,82	0,29		0,01	0,04	14,48	0,46	2,54		4,01	0,59	2,62	0,76	0,37	0,06	7,59	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS																	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1278,25	152,00	83,59	73,40	67,73	84,78	97,44	86,70	78,45	87,28	119,38	75,49	76,04	72,59	77,34	46,04	
2.9	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,92	1,92		0,58		0,02			0,22					0,18			
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	0,19	0,18	0,32	0,43	0,15	0,20	0,18	0,39	0,21	0,57		0,39	0,25	0,10	0,27	



## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				An Viên	Cương Chính	Đị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lê Xá	Minh Phương	Ngô Quyền	Nhật Tân	Tiến Phần	Thủ Sỹ	Thợ Lái	Trung Dũng	T.T. Vương	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	193,73	48,60	10,07	22,03	4,73	13,98	5,20	1,42	6,66	7,85	30,14	8,78	16,44	7,64	4,12	6,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	185,93	47,18	9,52	21,31	4,31	13,98	4,07	1,42	6,00	7,73	29,52	7,53	16,18	7,64	3,90	5,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,58	0,60	0,16	0,43	0,04				0,04	0,12			0,15		0,02	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,26	0,07	0,07	0,30					0,37			0,01	0,10		0,02	0,32	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,38	0,75	0,31	0,29	0,08		0,59		0,25		0,62	1,24	0,01		0,15	0,09	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,58		0,01				0,54									0,03	0,21
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	35,78	11,22	2,49	2,14	0,29	5,64	0,59	0,57	1,13	0,45	3,45	0,53	5,14		1,93		
2.1	Đất quốc phòng	QOP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																0,04	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	13,88	5,71	0,47	1,73	0,15	0,65	0,48	0,57		0,44	2,35	0,14	0,56		0,42	0,21	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03																
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,00	5,37	1,61	0,32	0,11		0,11		1,13		1,10	0,35	0,03		1,35		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS																	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	0,19	0,05								0,01					0,08		
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	4,99					4,99											
2.18	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,17		0,17														
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.20	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	0,18	0,05										0,07					
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																0,06	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,04															
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24		0,24												0,02		
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD																	

Đơn vị tính: ha

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														TT. Vùng
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Mình Phương	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiệu Phấn	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Đông	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	199,68	48,65	10,79	22,03	5,23	14,03	5,20	1,42	6,66	7,85	33,26	8,81	16,88	7,70	4,50	6,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,72	47,18	10,22	21,31	4,34	13,98	4,07	1,42	6,00	7,73	32,31	7,53	16,48	7,64	4,28	6,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	190,72	47,18	10,22	21,31	4,34	13,98	4,07	1,42	6,00	7,73	32,31	7,53	16,48	7,64	4,28	6,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,70	0,60	0,16	0,43	0,04				0,04	0,12	0,05		0,15	0,06	0,02	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,31	0,07	0,09		0,30				0,37			0,04	0,10		0,02	0,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,37	0,80	0,31	0,29	0,55	0,05	0,59		0,25		0,90	1,24	0,15		0,15	0,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,58		0,01				0,54								0,03	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,75			0,37	0,38											
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,10	1,41	0,38	1,56	0,62	0,43	0,58	0,41	0,88	0,59	0,24					

**Điều 3.** Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tiên Lữ được duyệt, UBND huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

- Báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Tiên Lữ theo các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa;

- Quản lý sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Tiên Lữ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

